

ẢNH HƯỞNG CỦA TỨ THƯ CHƯƠNG CÚ TẬP CHÚ ĐỐI VỚI VIỆC BIÊN SOẠN TỨ THƯ ƯỚC GIẢI LUẬN NGŨ - TRỌNG TÂM LÀ THIÊN VỆ LINH CÔNG

Nguyễn Thị Oanh*

Nguyễn Thị Trung Thu*

Nhận bài: 30/06/2023; Nhận kết quả bình duyệt: 15/07/2023; Chấp nhận đăng: 28/05/2024

©2025 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Hiện ở Việt Nam còn lưu trữ khá nhiều các tác phẩm *Tứ thư Ngũ kinh* do nhiều thế hệ các nhà Nho Việt Nam luận giải, diễn âm ra chữ Nôm... trong đó có cuốn *Tứ thư ước giải Luận ngữ giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chí* 四書約解論語解國音義增補大全備旨 (gọi tắt là *Tứ thư ước giải Luận ngữ*) do Lê Quý Đôn 黎貴惇 hiệu đính và được triều đình nhà Nguyễn cho khắc in lại vào năm Minh Mệnh thứ 20 (1839). Rất đáng tiếc tác phẩm hiện chỉ còn 6 thiên cuối (từ thiên 15-20) trong tổng số 20 thiên của bộ sách. Vậy *Tứ thư ước giải Luận ngữ* 四書約解論語 đã chịu ảnh hưởng thế nào từ sách *Tứ thư chương cú tập chú* 四書章句集注 của Chu Hy 朱熹? Bằng phương pháp thống kê, định lượng, so sánh đối chiếu, nghiên cứu cách chú âm, chú nghĩa, chú giải giữa hai tác phẩm,... bài viết đi sâu tìm hiểu và làm rõ sự tương đồng, dị biệt về cách chú âm, chú nghĩa chú giải của *Tứ thư ước giải Luận ngữ*, trọng tâm là *Thiên Vệ Linh Công* 衛靈公 với bản *Tứ thư chương cú tập chú* 四書章句集注 của Chu Hy. Đồng thời, bài viết còn làm sáng tỏ sự ảnh hưởng ít nhiều của Chu Hy và triết học thời Tống đối với việc biên soạn và chú giải *Tứ thư ước giải Luận ngữ* ở Việt Nam.

Từ khóa: *Tứ thư ước giải Luận ngữ*, *Tứ thư chương cú tập chú*, chú giải nho điển, Nho giáo Việt Nam, Lê Quý Đôn, Chu Hy

* Trường Đại học Thăng Long

Dẫn luận

Tứ thư ước giải Luận ngữ quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ 四書約解論語國音義增補大全備旨 là tác phẩm quan trọng đối với việc nghiên cứu kinh điển Nho học phiên dịch Hán - Nôm ở Việt Nam. Năm 2021, khi giảng dạy cho một nhóm Thạc sĩ của Trường Đại học Thăng Long và Trường Đại học Phương Đông, tôi đã có dịp hướng dẫn nghiên cứu, dịch thuật cho các học viên về tác phẩm này - trọng tâm là thiên Vệ Linh công trong *Ước giải*, kết quả đã có hai bài của tác giả Phạm Thanh Trà, Đại học Dân lập Phương Đông về đề tài: "Nghiên cứu vấn đề chú giải trong *Tứ thư ước giải Luận ngữ* - trọng tâm là Thiên Vệ Linh Công" đã được đăng trên tạp chí của Học viện Khoa học xã hội; một bài của Nguyễn Thùy Linh, Trường Đại học Thăng Long với nhan đề: "Nghiên cứu vấn đề phiên dịch danh từ Hán văn ra văn Nôm trong Thiên Vệ Linh Công, sách *Tứ thư ước giải Luận ngữ*", đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống năm 2024.

Cả hai bài viết trên đã bao quát tương đối đầy đủ về lịch sử nghiên cứu *Tứ thư ước giải*, trong đó có một số bài viết của Nguyễn Tuấn Cường liên quan trực tiếp đến tác phẩm này như: *Nghiên cứu Tứ thư ước giải (Lược tả văn bản và giải đọc bài Tựa của Lê Quý Đôn)* [Nguyễn Tuấn Cường 2010]; *Diễn cách Chu Tử học tại Việt Nam: Từ Tứ thư chương cú tập chú đến Tứ thư ước giải* [Nguyễn Tuấn Cường 2012]... Ở bài viết năm 2012 *Diễn cách Chu Tử học tại Việt Nam: Từ Tứ thư chương cú tập chú đến Tứ thư ước giải*, tác giả đã đi sâu so sánh hình thức văn bản của Ước giải, đồng thời qua đối chiếu phần chữ Hán của Ước giải với Tập chú đã đưa ra hai tiêu chí là "Ngôn từ dùng để chú giải" và "nghĩa lý dùng để chú giải" từ đó lấy ra 7 trường hợp (1) Ước giải theo đúng tập chú; (2) Ước giải theo Tập chú nhưng văn tắt hơn Tập chú; (3) Ước giải và Tập chú đều không có chú giải; (4) Ước giải khác hẳn với Tập chú; (5) Ước giải theo Tập chú nhưng chi tiết hơn Tập chú; (6) Ước giải có chú giải, Tập chú không có; (7) Tập chú có chú giải, Ước giải không có. Tác giả cũng dày công so sánh Ước giải với *Thi kinh giải âm* và đưa ra nhận xét "Ban đầu có thể những văn bản này đều tuân theo chú giải của Chu Hi (như trong *Thi kinh giải âm*, 1714), nhưng sau đó Ước giải đã kinh qua sự hiệu đính của Lê Quý Đôn nên mới có độ "lệnh chuẩn" so với bản gốc", tác giả cho rằng Thi Kinh do phải in gấp

trong khoảng thời gian 4 tháng nên chỉ có thể in lại nguyên vẹn mà không có sửa chữa gì (tr.8). Ở mục Ngôn từ dùng để chú giải, tác giả cho rằng trong khi Tập chú "chủ trương sử dụng văn ngôn để chú giải thì Ước giải có xu hướng chuyển dùng Hán ngữ bạch thoại trung đại" và đã đưa ra các thí dụ để chứng minh nhận định nói trên. Ở mục 3, So sánh về nội dung chú giải kinh điển, tác giả đã đưa ra 2 vấn đề: thứ nhất là vấn đề về thủ pháp chú giải và thứ hai là về việc chú giải nghĩa lý kinh điển. Sau khi đưa ra nhiều thí dụ để chứng minh, tác giả đã nhận xét: "Ước giải có xu hướng tập trung chú giải cho các phạm trù học vấn có tính cụ thể như trong chương đầu Đại học 大學, và giảm chú giải về những phạm trù có tính trừu tượng cao như trong chương đầu của Trung Dung 中庸". Tác giả cũng cho rằng bản Ước giải chú giải "dễ hiểu" là do mục đích biên soạn sách là nhằm phục vụ giáo dục Nho học ở bậc sơ học cho trẻ em nên cần phải đơn giản. dễ hiểu, đã được nói rõ trong bài Tựa của Lê Quý Đôn (tr.15). Tuy nhiên, nếu nhìn nhận ở góc độ "trước thư lập ngôn" 著書立言 hay "biệt vi nhất gia" 別爲一家 khi chú giải kinh điển thì các nhà Nho học của Việt Nam có vẻ "chưa thành công" vì không có "phát kiến mới", nhưng dù sao tác phẩm vẫn nằm trong "phạm vi ảnh hưởng của Chu Tử học, mặc dù một đôi chỗ cũng đã tiếp thu tâm học của Vương Dương Minh" (tr.17) [Phạm Thanh Trà 2022]

Các công trình đi trước đã đạt nhiều thành tựu về nghiên cứu *Tứ thư ước giải*, tuy nhiên, do tiêu chí và phạm vi nghiên cứu của các tác giả khác nhau nên *Tứ thư ước giải Luận ngữ quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ* 四書約解論語國音義增補大全備旨 [gọi tắt là Ước giải] vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục làm sáng tỏ như *Tứ thư chương cú tập chú* của Chu Hi (viết tắt là Tập chú) đã có ảnh hưởng thế nào đến Ước giải, kể cả phương diện hình thức, chú âm, chú nghĩa, và chú giải, đặc biệt là cần làm rõ sự khác biệt và những đóng góp của Lê Quý Đôn trong việc làm cho Ước giải dễ hiểu đối với bậc sơ học cho trẻ em Việt Nam so với Tập chú của Chu Hy. Liệu có phải ông "chưa thành công vì không có phát kiến mới" hay không cũng cần xem xét lại. Liệu các bản dịch Trung văn có thể dịch đúng hoàn toàn nội dung kinh điển hay không? Trong bài viết này, chúng tôi sẽ sử dụng bản *Tứ thư ước giải*, ký hiệu AB.270/1-5 và *Tứ thư chương cú tập chú* bản Tân biên Chu Tử tập thành của

Chu Hi của Trung Hoa thư cục xuất bản năm 2020 (lần đầu vào năm 1983) và bản dịch tiếng Trung Quốc trên mạng để làm sáng tỏ các vấn đề nêu trên.

1. Vài nét về *Tứ thư ước giải* hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm - trọng tâm là *Tứ thư ước giải* Luận ngữ

Tứ thư ước giải 四書約解 hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AB.270/1, được khắc lại vào ngày lành tháng "quế nguyệt" (tháng Tám âm lịch) năm Hoàng triều Minh Mệnh thứ 20 (1839) 皇朝明命貳十年桂月吉日重刊, do Quan Bảng nhãn ở Diên Hà hiệu đính 延河榜眼官校訂. Theo Ngô Đức Thọ, Lê Quý Đôn 黎貴惇(1726-1784) là quan Bảng nhãn ở Diên Hà nay là xã Độc Lập 獨立, huyện Hưng Hà 興河, tỉnh Thái Bình 太平. Năm 27 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh 第一甲及第第二名 (Bảng nhãn 榜眼) niên hiệu Cảnh Hưng 景興 thứ 13 (1752) đời Lê Hiến Tông 黎顯宗 [Ngô Đức Thọ 2006: 610-611]. Trong bài "Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải*" được đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm* số 2 (123) năm 2014, tr.27-45, Nguyễn Tuấn Cường đã mô tả khá kỹ về tác phẩm này, vì thế chúng tôi chỉ tóm tắt vài nét về nội dung của tác phẩm trên.

Tứ thư ước giải 四書約解 gồm 19 quyển (Q.): Q.1: Đại học 大學; Q.2: Trung dung 中庸; Q.3-12: Luận ngữ 論語; Q.13-19: Mạnh Tử 孟子. *Tứ thư ước giải* phần Luận ngữ thiếu 7 quyển từ Q.3 đến Q.9 (tức từ thiên Học nhi 學而 (thiên Thứ nhất) đến thiên Hiến vấn 憲問 (thiên Thứ 14), chỉ còn lại từ thiên Vệ Linh Công 衛靈公 (thiên Thứ 15) cho đến thiên cuối cùng là Nghiêu viết 堯曰 (thiên Thứ 20).

Cụ thể: Q.10 mang tên: *Tứ thư ước giải luận ngữ quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ quyển chi thập* 四書約解論語國音義增補大全備旨卷之十, ký hiệu A.270/3, gồm: Vệ Linh Công thiên thứ 15 衛靈公十五, 19 trang và Thiên Quý thị thứ 16 季氏第十六, gồm 17 trang; Q.11 gồm thiên Dương Hóa thứ 17 陽貨十七, gồm 21 trang và Thiên Vi tử thứ 18 微子第十八, 14 trang. Q.12 gồm: Tử Trương đệ thập cửu 子張第十九, 18 trang; Nghiêu viết đệ nhị thập 堯曰第二十, gồm 8 trang.

Để hiểu rõ hơn về quá trình khắc in *Tứ thư ước giải* trong đó có Luận ngữ ước giải, chúng ta có thể tham khảo bài Tựa của Lê Quý Đôn viết cho lần in (trùng san), có lẽ được hoàn thành vào thời gian ông còn sống (tức trước năm 1784). Theo bài

viết của Nguyễn Tuấn Cường "Nghiên cứu Tứ thư ước giải (Lược tả văn bản và Tựa của Lê Quý Đôn) thì *Tứ thư ước giải* ít nhất đã có 3 lần khắc ván gỗ. Lần đầu tiên là bản *Tứ thư ước giải* mà Lê Quý Đôn đã nhìn thấy nó tại lớp tư thực của nhà. "Khi rảnh việc quan, có lúc đến thăm lớp tư thực của nhà, xem bọn con cháu học hành, mỗi lần cầm sách *Tứ thư ước giải* lên đọc thì [chúng] đã có thể biết ngắt câu, hiểu âm nghĩa 公事之暇時或往來家塾與子(3a)女弟姪輩游衍于其間每取四書約解讀之輒能辨句讀識音義.

Lần thứ hai là khi ông "thấy tiếc năm tháng trôi đi, sách còn [ít] chỉ có thể cho xem mà [không thể sử dụng] nên đã quyết định gửi sách ấy cho thợ khắc in, để kẻ sinh sau đến muộn cũng có thể được đọc" 惜其行之有年漸有展覽生增之嘆故復登諸剞劂與後生晚進共之. Vì thế ông đã quyết định gửi sách đi in lại và viết bài Tựa cho lần Trùng san này. Và như vậy bài Tựa của Lê Quý Đôn không có trong bản in lần đầu.

Lần thứ ba là lần Trùng san 重刊 (khắc in lại) vào năm Minh Mệnh 明命 thứ 20 (1839), hiện là bản duy nhất ký hiệu AB.270/1-5 lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm 漢喃研究院. Nguyễn Tuấn Cường trong bài viết: "Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải*" đã dựa vào cấu trúc chữ Nôm trong văn bản để đi đến xác định: "phong cách chữ Nôm trong văn bản này đúng là chữ Nôm đời Lê, chứ không phải đời Nguyễn" [Nguyễn Tuấn Cường 2014: 39]. Chúng tôi cũng đã phát hiện một số ván có lẽ khắc in thời Lê Quý Đôn trong bản Trùng san thời Minh Mệnh, ví dụ một số chữ Hán đặc trưng của thời Lê như chữ "sự" 事 không có gạch ngang dài trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) 大越史記全書 đã được Phan Huy Lê xác định là chữ của thời Lê [ĐVSKTT 1998: 47] từ đó cho thấy trong ván in thời Minh Mệnh có xen ván in thời Lê. Có lẽ cần có thêm thời gian để khảo sát lại các trang ván khắc của *Tứ thư ước giải*, so sánh chúng với ván khắc in thời Lê và Nguyễn để giúp cho việc phân biệt các bản in qua các thời đại dễ dàng và chính xác hơn. Tuy nhiên, việc xuất hiện các ván in thời Lê trong bản in thời Nguyễn cũng phần nào chứng tỏ trước khi trùng san vào năm Minh Mệnh vẫn còn một số ván khắc thời Lê được sử dụng lại và đó là minh chứng cho sự tồn tại của bản in thời Lê Quý Đôn.

2. Ước giải ảnh hưởng Tập chú về mặt hình thức

2.1. Về hình thức bản Tứ thư chương cú tập chú

"Tứ thư chương cú tập chú" của Chu Hy trình bày như sau: 1/ Đoạn kinh văn bằng chữ Hán khổ to; 2/ Một khuyên tròn nhỏ để chuyển sang phần chú giải bằng Hán văn (cũng theo khổ chữ nhỏ dạng lưỡng cước). Theo Chu Hy có 41 đoạn, mỗi đoạn tách ra làm thành 2 hoặc 3 đoạn nhỏ.

Cách thức trình bày cụ thể qua đoạn 1 của thiên Vệ Linh Công như sau: phần chữ Hán trong kinh văn viết đậm chữ to; dùng khuyên tròn [○] để ngắt câu và chú nghĩa, chú điển cố và dùng lời của các nhà chú sớ các đời để giải thích.

Ví dụ cách thức trình bày cụ thể qua đoạn 1 của thiên Vệ Linh Công như sau:

衛靈公問陳於孔子。孔子對曰：「俎豆之事，則嘗聞之矣；軍旅之事，未之學也。」明日遂行。陳，去聲。○ 陳，謂軍師行伍之列。俎豆，禮器。尹氏曰：「衛靈公，無道之君也，復有志於戰伐之事，故答以未學而去之。」

在陳絕糧。從者病，莫能興。從，去聲。○ 孔子去衛適陳。興，起也。

子路慍見曰：「君子亦有窮乎？」子曰：「君子固窮；小人斯濫矣。」見，賢遍反。○ 何氏曰：「濫，溢也。言君子固有窮時，不若小人窮則放溢為非。」程子曰：「固窮者，固守其窮。」亦通。○ 愚謂聖人當行而行，無所顧慮。處困而亨，無所怨悔。於此可見，學者宜深味之。

2.2. Về hình thức bản Ước giải

Thiên Vệ Linh Công nằm trong quyển thứ 10 sách *Tứ thư ước giải Luận ngữ giải quốc âm nghĩa tăng bổ đại toàn bị chỉ*. Cách trình bày như sau: 1/ Một đoạn kinh văn bằng chữ Hán khổ to; 2/ Phần dịch chữ Nôm khổ nhỏ dạng lưỡng cước; 3/ Một khuyên tròn nhỏ để chuyển sang phần chú giải bằng Hán văn (cũng theo khổ chữ nhỏ dạng lưỡng cước); 4/ Một khuyên tròn to dùng để chuyển sang đoạn kinh văn khác (cũng có lúc không sử dụng). Ước giải không phân chia ranh mạch từng đoạn, chúng tôi căn cứ vào bản của Chu Hy để phân thành 41 đoạn. Căn cứ vào các ngữ đoạn được dịch ra chữ Nôm, tác giả bài viết đã thống kê được 189 ngữ đoạn, ngắn nhất có hai chữ "Tử viết"子曰, dài nhất 13 chữ "Tử dã nhữ di dư vi đa

học nhi thức chi giả dư" 賜也女以予為多學而識之者與 (đoạn 2 thiên Vệ Linh Công)
[Nguyễn Thanh Trà 2022]

Cách thức trình bày cụ thể qua đoạn 1 của thiên Vệ Linh Công như sau: (phần chữ Hán trong kinh văn viết đậm; chữ Nôm chúng tôi để trong ngoặc vuông có chữ nhỏ hơn cho dễ nhận biết [], chú âm, chú nghĩa Hán đặt sau dấu khuyên tròn nhỏ [○], khác biệt với Tập chú thì kẻ dưới chân; ngắt đoạn nhỏ dùng dấu khuyên tròn to [○]. Phần chữ Hán chú giải của Ước giải chúng tôi gạch chân.

衛靈公問陳於孔子 [翁衛靈公晦事行陳蒸翁夫子] ○ 陳，去聲孔子對曰 [翁夫子疎浪] 俎豆之事 [蒸役俎豆] 則嘗聞之矣 [時曾昭蒞丕] 軍旅之事 [蒸役軍旅] ○ 軍萬二千五百人，旅五百人，事是行伍擊刺之事 未之學也 [諸蒸學丕] 明日遂行 [糊時卞矝] ○ 在陳絕糧 [翁夫子典蒸於坦陳歇糧] 從者病莫能興 [几矝侯病拯哈越特] ○ 從去聲 ○ 子路慍見曰 [皓子路恨嘍 (密+目) 晦浪] ○ 見賢遍反君子亦有窮乎 [尋君子叕固俱窘油] 子曰 [翁夫子浪] 君子固窮 [尋君子助欺窘] 小人斯濫矣 [几小人欺窘時ハ恠丕] 尋

Như vậy, có thể thấy việc dùng khoanh tròn to để ngắt câu; chú âm, chú nghĩa là ảnh hưởng từ Tập chú. Điểm khác biệt là Ước giải chỉ dùng các khoanh tròn to cho việc ngắt câu và khoanh tròn nhỏ dùng để chú âm và chú nghĩa.

3. Những điểm khác biệt về mặt chú âm và chú nghĩa giữa Tập chú và Ước giải

3.1. Về mặt chú âm

Điểm tương đồng: Theo thống kê, Ước giải có 17 đoạn có chú âm giống với Tập chú: các câu số 1, 2, 3, 5, 7, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 24, 27, 31, 32, 39, 41, với 26 trường hợp giống nhau về chú âm: 陳, 從, 女, 識, 與, 鮮, 與, 行, 貊, 知, 輅, 遠, 好, 與, 遠, 好, 孫, 譽, 好, 惡, 餒, 知, 為, 見, 與, 相.

Điểm khác biệt: Ước giải có 02 trường hợp chú âm mà Tập chú không có: chữ 見 (見賢遍反) (đoạn 1); chữ 卷 (卷古转反) (đoạn 6).

Tập chú có 03 trường hợp chú âm mà Ước giải không có: chữ 夫, 音扶 (đoạn 4); 貊, 亡百反 (đoạn 5); 亦作路 (đoạn 10).

3.2. Về chú nghĩa và chú giải toàn đoạn:

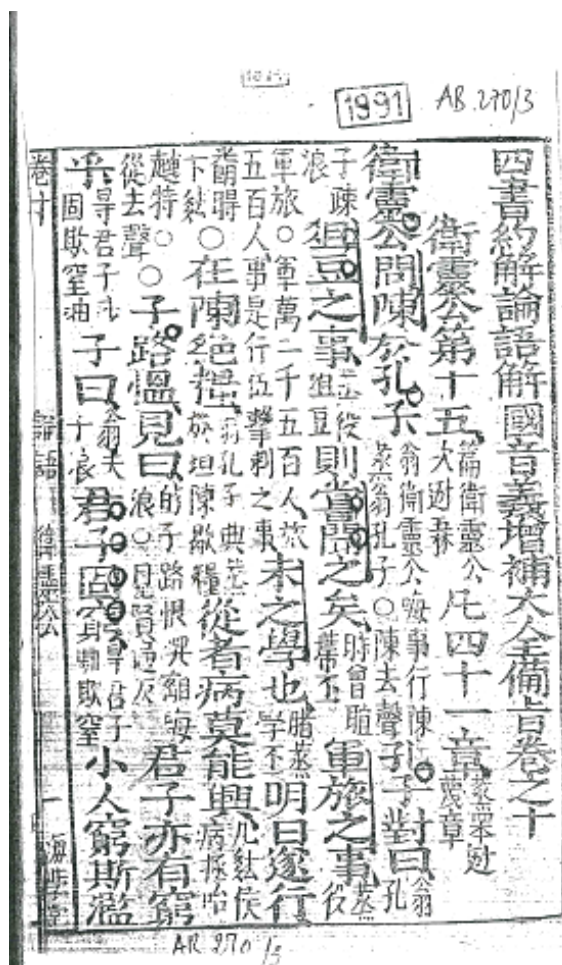
- 1) Ước giải tương đồng hoàn toàn với Tập chú: 02 trường hợp (đoạn 35, 39)
- 2) Ước giải khác với Tập chú: 26 trường hợp, các đoạn số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 21, 24, 25, 28, 32, 33, 34, 36, 37, 39, 40, 41.
- 3) Ước giải có 4 trường hợp không có chú giải: 23, 29, 30, 31.
- 4) Ước giải có 7 trường hợp có chú giải mà Tập chú không có: 7, 18, 19, 20, 22, 26, 27.
- 5) Ước giải không có dẫn lời của các họ khác.

3.3. Thử lý giải về nguyên nhân khác biệt về chú âm giữa Ước giải và Tập chú

3.3.1. Về chú âm

Ước giải có 02 trường hợp chú âm mà Tập chú không có, đó là: chữ 見 (見賢遍反) (đoạn 1); chữ 卷 (卷古转反)(đoạn 6).

Chữ 見 có hai âm đọc: "kiến" và "hiện". Đoạn 1 có câu: "Tư Lộ uẩn hiện viết" 子路慍見曰, (子路很不高興地來見孔子), trường hợp này nếu không chú âm sẽ rất dễ nhầm. Chữ "kiến" có nghĩa là "nhìn thấy", còn chữ "hiện" với nghĩa "xin gặp" với ý kính trọng, như "tiếp kiến", "bái kiến".



把自己的主張收藏在心裡) (Quốc giả vô đạo thì "từ quan", đem lý tưởng của mình cất giữ trong lòng). 卷而懷之, có thể trực dịch "[đem lý tưởng] cuộn lại mà cất đi".

Chữ 卷 cũng có hai âm: quyển và khuyển, vì thế Ước giải đã chú âm đọc "quyển" với nghĩa là thu giữ lại, cất giấu trong lòng.

9

3.3.2. Về chú nghĩa và chú giải toàn đoạn

Trong mục 2) Ước giải có tới 26 đoạn khác với Tập chú, có thể phân chia thành các mục nhỏ hơn:

+ Không cần chú nghĩa: Ví dụ ở đoạn 1: 在陳絕糧，從者病，莫能興，chú 興，起也 ("hưng" có nghĩa là dậy). Ước giải không chú chữ "hưng"興, bởi bản dịch Nôm đã dịch đầy đủ, rõ nghĩa: 几多侯病拯哈越特 (Kể đi hầu chẳng thể nào dậy được). Trong khi đó bản dịch tiếng Trung phải dịch câu này thành: "[Ở nước Tàn hết lương thực], những người đi theo đều ốm vì đói" 在陳國斷了糧食，隨從的人都餓病了.

+ Khác hoàn toàn: ví dụ ở đoạn 2: "Khổng Tử nói: "Trò Tử, người cho rằng ra học nhiều nên hiểu biết phải không?" Tử Cống trả lời: "Vâng, không đúng vậy sao?". Khổng Tử trả lời: "Sai. Ta chỉ lấy một mà quán thông tất cả". 子曰：「賜也，女以予為多學而識之者與？對曰：「然，非與？」曰：「非也，予一以貫之。」」 (賜啊！你以為我是學習得多了才一一記住的嗎？子貢答道：“是啊，難道不是這樣嗎？”孔子說：“不是的。我是用一個根本的東西把它們貫徹始終的。”).

Đối với câu: "Phi dã, dư nhất dĩ quán chi" (Không đúng, ta chỉ lấy một để quán triệt tất cả) 「非也，予一以貫之。」, Tập chú chú giải: (Xem chương 4. Anh ta dùng hành động để nói, còn người này dùng kiến thức để hỏi) 說見第四篇。然彼以行言，而此以知言也, nhưng Ước giải đã nói rõ hơn về ý câu: "Dư nhất dĩ quán chi". "Nhất" — là nói về "lý" (đạo đức) ở trong tâm, xuyên suốt tất cả và cũng nói về lý (đạo đức) của muôn sự vật hiện tượng trong thiên hạ) [予一以貫之]一指心之理言貫通也之指天下萬事萬物之理言. Ở đây Ước giải (Lê Quý Đôn) đã lấy "lý"- một phạm trù triết học của Trung Hoa cổ đại để giải thích về cái gọi là "nhất dĩ quán chi" (một mà thông suốt, quán triệt tất cả). Ở đây, ông dùng "nhất" tức là lý của tâm (luân lý, đạo đức) theo quan điểm của hai anh em Trình Hiệu 程顥 (hiệu là Minh Đạo 明道)(1032-1085) và Trình Di 程頤 (hiệu là Y Xuyên 伊川) (1033-1107). "Theo quan điểm của Nhị Trình, lý được hiểu dưới ba nghĩa khác nhau: lý là bản nguyên vũ trụ, là nguồn gốc sinh ra vạn vật, lý là quy luật của sự vật, vạn vật đều có lý, nó có tính khách quan, phổ biến; lý là luân lý của con người". [Hoàng Thị Liên: 12]. Do

khuôn khổ của bài viết, chúng tôi không đi sâu vào vấn đề này, mà chỉ muốn chứng minh quan điểm của Lê Quý Đôn về cái gọi là "thứ căn bản nhất" mà Khổng Tử đề cập đến - đó là "luân lý, đạo đức".

Trong Lời tựa, Lê Quý Đôn đã nhắc đến Trình Hiệu (Hạo); Trình Di và Chu Hy, ông viết: "Vậy nên hai nhà Hà Nam phu tử (tức Trình Hạo và Trình Di) và Từ Dương phu tử (tức Chu Hy) lần lượt xuất hiện để làm sáng tỏ Tứ thư, các nhà Nho theo lý học lại noi theo mà cắt nghĩa Tứ thư" [Nguyễn Tuấn Cường 2012: 43] 故河南紫陽兩夫子迭出而發明之理學諸儒又從而剖析之. Vì thế có thể hiểu được "lý học" thời Tống đã ảnh hưởng tới ông như thế nào. Từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu nhắc đến quan niệm triết học về lý - khí của Lê Quý Đôn chủ yếu qua tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, nhưng có thể thấy ông chịu ảnh hưởng quan niệm "lý" của Tống nho thế nào qua tác phẩm *Ước giải*.

Trong khi đó, bản dịch Trung văn chỉ có thể giải thích: "Ở đây Khổng Tử nói đến "nhất dĩ quán chi" tức là đã nói đến vấn đề cơ bản tồn tại là học vấn uyên bác của Khổng Tử. Chữ "nhất" chỉ cái gì, trong văn bản không đề cập đến. Nhưng tôi cho rằng "nhất dĩ quán chi" là suy nghĩ trên cơ sở học tập để nhận ra những điều bên trong. Khổng Tử bảo với Tử Cống và các trò khác là cần phải học tập kết hợp với suy nghĩ, học tập nghiêm túc và hiểu sâu lý lẽ" 【解讀】這裡，孔子講到“一以貫之”，這是他學問淵博的根本所在。那麼，這個“一”指什麼？文中沒有講明。我們認為，“一以貫之”，就是在學習的基礎上，認真思考，從而悟出其中內在的東西。孔子在這裡告訴子貢和其他學生，要學與思相結合，認真學習，深切領悟。

Qua bản dịch Trung văn, có thể thấy dịch giả là người Trung Quốc hiện nay cũng chưa thể hiểu cái gọi là "nhất" trong quan niệm của các nhà nho đời Tống như Trình Di và Trình Hiệu. Lẽ đương nhiên, Lê Quý Đôn là người nghiên cứu triết học về lý - khí thời nhà Tống nên đã hiểu ngay "nhất" chính là luân lý đạo đức mà Trình Di và Trình Hiệu đã đề cập đến.

+ Khác một phần: Ước giải phân tích gần với nhân vật và rõ nghĩa hơn. Ví dụ đoạn 3: 子曰：「由！知德者鮮矣。」(孔子說：“由啊！懂得德的人太少了。”). Tập chú giải thích: 由，呼子路之名而告之也. 德，謂義理之得於己者. 非己有之，不能知其意味之實也. (Do là tên Tử Lộ Đức, Khổng Tử gọi đến để giảng giải. Đức

là cái bản thân có được qua nghĩa lý, không phải tự mình có được nên [nhiều người] không thể biết cái thực của ý nghĩa đó). Trong khi đó Ước giải đã giải thích gần với nhân vật hơn: 昔子路愠见于在陈之厄，由其中之不足而外物动也，夫子以此告子路使之勉进与德也 (Xưa Tử Lộ không vui khi gặp khó khăn tại đất Trần. Tử Lộ (Do) do không đủ [đức] nên biểu hiện sự giận dữ ra bên ngoài. Phu tử bèn lấy cái đó để bảo cho Tử Lộ cần cố gắng và tu dưỡng đạo đức nhiều hơn). Lời giải thích của Ước giải thật dễ hiểu, nhất là với đối tượng trẻ em.

+ Kỹ hơn Tập chú:

Đoạn 6 ghi: "Khổng Tử nói rằng: "Ngay thẳng thay Sử Ngư! Bang có đạo cũng chính trực; Bang vô đạo cũng chính trực". 子曰：「直哉史魚！邦有道，如矢；邦無道，如矢。」 Chu Hy chú : "Sử" là tên quan chức; "Ngư" là Đại phu nước Vệ, tên là ?; "như thử" tức thẳng thắn. Sử Ngư cho rằng mình không thể tiến cử người hiền tài, phế bỏ kẻ không tốt, đến khi chết còn lấy thi thể của mình ra can gián. Cho nên Phu tử khen ông là người thẳng thắn. Việc này thấy trong sách Gia ngữ" 史，官名。魚，衛大夫，名？。如矢，言直也。史魚自以不能進賢退不肖，既死猶以尸諫，故夫子稱其直。事見家語。

Vì Tập chú chỉ chú thích văn tắt là chuyện Sử Ngư được ghi trong sách *Gia ngữ*, nhưng sách đó ghi chép cụ thể thế nào không rõ, vì thế Ước giải đã ghi lại rõ ràng câu chuyện này từ sách *Gia ngữ* như sau:

"Trong Thiên "Khốn thế", sách *Gia ngữ* có ghi chép Cừ Bá Ngọc là người hiền nhưng Vệ Linh công không dùng; Nhĩ Tử Hà là kẻ "bất tiểu" (không tốt) nhưng lại được trọng dụng. Sử Ngư can gián nhưng Vệ Linh Công không nghe nên mắc bệnh mà chết. [Trước khi chết] Bảo với con rằng: "Ta ở triều nhà Vệ không thể tiến cử Cừ Bá Ngọc, phế bỏ Nhĩ Tử Hà, đó là do lúc ta sống không thể làm cho vua trở nên đúng đắn, khi ta chết chớ tổ chức theo lễ mà đặt thi thể ta ở dưới cửa, đối với ta thế là đủ rồi". Người con nghe theo lời cha. Đến khi Vệ Linh Công tới viếng thấy vậy lấy làm lạ hỏi, người con cứ thành thực trả lời. Vua vô cùng ngạc nhiên, mặt thất sắc bảo: "Đó là lỗi của quả nhân. Thế rồi ra lệnh cho làm lễ tang như vị khách quý, rồi lại tiến Cừ Bá Ngọc làm chủ tế và sử dụng ông ta, phế bỏ Nhĩ Tử Hà và cho đi xa.

Khổng Tử nghe nói thế bèn nói: "Người xưa can gián, cũng lấy cái chết để can, chưa có ai như Sứ Ngư chết mà thi thể cũng có thể can gián và khiến vua cảm động vì lòng trung thành, cũng có thể gọi là "trực" (ngay thẳng). 家语困誓篇卫蘧伯玉贤, 而零公不用彌子瑕不肖, 反任之, 史鱼废谏而不从, 病将卒, 命其子曰吾在卫朝不能进蘧伯玉, 退彌子瑕, 是吾生不能正君, 死无以成礼, 我死汝置屍牖下, 於我畢矣,其子从之, 零公吊焉, 怪而问之, 其子以殁言告公, 公愕然失容曰是寡人之过也。于是命之殉於客位, 进蘧作主而用之, 退彌子瑕而远之。孔子闻之曰古之谏者死则以矣, 未有若史鱼死而尸谏忠感其君, 也可不谓直乎

+ Ước giải văn tắt hơn Tập chú: Đoạn 4 ghi: "Khổng Tử nói: "Người có thể không làm gì (vô vi) mà vẫn cai trị được thiên hạ thì chỉ có vua Thuấn chăng? Ông ấy làm gì nào? Ông ấy chỉ cần trang nghiêm, đoan chính ngôi trên ngôi vị vua ở triều đình là đủ" 子曰：「無為而治者，其舜也與？夫何為哉，恭己正南面而已矣。」(孔子說：“能夠無所作為而治理天下的人，大概只有舜吧？他做了些什麼呢？只是莊嚴端正地坐在朝廷的王位上罷了。”)。

Tập chú giải thích "Người không làm gì (vô vi) mà vẫn có thể cai trị được thiên hạ là do đức của thánh nhân đã cảm hóa được dân chúng, không đợi phải làm gì. Chỉ có vua Thuấn, tiếp đó là vua Nghiêu nhờ lấy được người đảm nhận các trọng trách cho nên không nhìn thấy dấu vết của việc vua làm. Những người tôn trọng chính mình là những người có vẻ ngoài của vị thánh nhân kính trọng đức, cho nên không cần phải làm thì mọi người đã thấy như thế rồi": 無為而治者，聖人德盛而民化，不待其有所為也。獨稱舜者，紹堯之後，而又得人以任眾職，故尤不見其有為之迹也。恭己者，聖人敬德之容。既無所為，則人之所見如此而已。

Trong khi đó Ước giải chỉ chú văn tắt: 舜之盛德而民化又紹堯之後，得人以任眾職所以享無為之治也 (Vua Thuấn nhờ đức thịnh mà cảm hóa được người dân và nối theo sau được vua Nghiêu, lấy được người vào các chức vụ khác nhau vì thế có thể hưởng sự cai trị vô vi).

Trong mục 3) Ước giải có chú, Tập chú không: các đoạn: 7, 18, 19, 20, 22, 26, 27

Ví dụ: đoạn 7: "Khổng Tử nói rằng: "Nếu có thể nói chuyện được với người ấy mà lại không nói chuyện thì sẽ mất bạn; Không thể nói với người ấy mà lại nói thì là mất lời nói. Kẻ có trí không để mất người cũng không để mất lời nói" 子曰：「可與言而不與之言，失人；不可與言而與之言，失言。知者不失人，亦不失言。」

(孔子說：“可以同他談的話，卻不同他談，這就是失掉了朋友；不可以同他談的話，卻同他談，這就是說錯了話。有智慧的人既不失去朋友，又不說錯話).

Ước giải chú giải thành 3 câu như sau: 可與言是人有虛受之懷; ○失人是忽其人而不知; ○不可與言是人無聽受之誠 ("Khả dĩ ngôn"可與言 (có thể cùng người ấy nói chuyện) là người đó có lòng khiêm tốn chấp nhận, nhưng lại không nói chuyện thì sẽ không hiểu về người ấy/mất bạn]; "Thất nhân" là bỗng không biết về người ấy; "Bất khả dĩ ngôn" (Không thể nói chuyện [với người ấy vì người ấy]) là người không có lòng thành để lắng nghe [thì không nên nói].

Rõ ràng đoạn 7, với người học *Luận ngữ* ở Trung Quốc không khó, nhưng đối với người bình thường và trẻ em ở Việt Nam lại rất khó, vì trẻ nhỏ chưa thể lý giải được tư duy trừu tượng, hơn nữa tiếng Hán không phải là tiếng mẹ đẻ, bởi thế Ước giải phải chú giải trường hợp này. Trong lời Tựa, Lê Quý Đôn đã viết: "Tạo hóa sinh ra tài năng, thường chỉ được phần "hùng [mạnh khỏe], mà ít được phần "anh" [thông tuệ]. Người cao minh thì kiến thức thông tuệ, xem lướt nghe qua là tự nhiên thấm nhuần, thông hiểu chẳng trở ngại gì. Còn đối với những kẻ trung bình trở xuống, từng **trái** chưa nhiều, thức ngộ chẳng thấu, thì sao thông tỏ được! <2a>. Còn lũ trẻ miệng còn hôi sữa thì lại càng khó khăn hơn. Chúng ở tuổi lên năm sáu bảy, chỉ hiểu những lời nói bình thường, cha mẹ dạy cho biết số một hai ba bốn, các mùa xuân hạ thu đông, mà còn chưa lĩnh hội hết được, thì sao dạy nổi cái ý sâu nghĩa lớn của cổ nhân để chúng nhanh chóng hiểu cho trọn vẹn! Huống hồ, Quốc âm nước ta khác với Trung Quốc, việc dạy dỗ <2b> lại càng khó. Vậy nên các bậc tiên Nho mới diễn ra âm bản địa làm bộ *Tứ thư ước giải* tăng bổ đại toàn bị chỉ, để tâm sức tới cả

những điều nhỏ bé nhất. Họ đã sớm lo nghĩ cho bọn họ vậy" [Nguyễn Tuấn Cường 2012: 43] (造化生才得雄之分多，得英之分少。高明之人見聞敏洽，一經耳目自然融液貫通，有何罣碍。若夫中人以下涉獵未多，識語不到，寧無全牛之病，至<2a>於齟齬之子，又有甚焉者矣。彼于五六七歲時謹解尋常言語，父母教之三四七八之數，春夏秋東之序，尚未能一一領會，矧其誨之以古人之微旨大義而遽能了了然耶。況我國音語又與中國不同教之尤<2b>難者)。是故先大師儒演方土之音爲四書約解增補大全備旨，豪釐秒無所不用其力焉。其爲此輩慮也遠矣。

Xem xét các chú giải của Ước giải, chúng ta cũng có thể thấy tác phẩm tuy chưa đạt được đến sự "thấu hiểu tư tưởng uyên áo" của tác phẩm, cũng chưa đạt được "mục đích thông diễn (thuyên thích) và phát dương tư tưởng Nho học như truyền thống chú sớ và luận giải kinh điển Nho học ở Trung Quốc" [Nguyễn Tuấn Cường 2012: 46], nhưng ngoài mục đích "giúp cho kẻ sơ học nắm bắt được nội dung của Nho điển, để dễ quảng bá cái đạo của thánh hiền", Ước giải còn giúp cho người đọc đương thời hiểu được cốt ủy của kinh điển, nắm bắt được phương pháp biện luận Nho điển, vì phần chú giải có lẽ không phải dành cho đối tượng là người bình thường và trẻ em, mà đã hướng tới một đối tượng "tinh tú" của nền học vấn Nho học Việt Nam đương thời.

Kết luận

Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chưa thể làm rõ hết sự khác nhau giữa chú giải của Tập chú với Ước giải, bởi chỉ qua một thiên Vệ Linh Công chưa thể đi đến kết luận khoa học về việc giáo dục Nho điển ở Việt Nam thông qua các tác phẩm diễn dịch Nho điển như *Tứ thư ước giải*. Nhưng qua thống kê, so sánh với Chu Hy tập chú có thể thấy các nhà Nho Việt Nam đương thời đã can thiệp như thế nào vào tác phẩm này. Họ lấy, bỏ, bổ sung thêm vào so nguyên tác của Chu Hy khá nhiều mà mục đích chủ yếu là làm cho người đọc, người dạy, người học dễ hiểu và dễ nắm bắt những điều cốt ủy của Nho điển.

Trong tương lai, chúng ta cũng cần nghiên cứu kỹ tác phẩm, phải dịch tất cả tác phẩm kể cả chú giải ra tiếng Việt. Đó là công việc rất lớn, cần rất nhiều thời gian,

công sức của nhiều người, và không thể thiếu sự hợp tác của các nhà Hán học Đài Loan và Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu nguyên cấp:

Chu Hy 朱熹 (đời Tống), 《四书章句集注》, 中华书局, 2012

Đại Việt sử ký toàn thư, Khảo cứu về tác giả, văn bản, tác phẩm: Giáo sư Phan Huy Lê (1998), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tứ thư ước giải 四书约解, AB.270/1-5, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Tứ thư chương cú tập chú: <https://www.ifreesite.com/scriptures/analects-15.htm>. Bản dịch tiếng Trung Quốc hiện đại.

Tài liệu thứ cấp:

Nguyễn Tuấn Cường (2010), “Nghiên cứu về *Tứ thư ước giải* (lược tả văn bản và giải đọc bài *Tựa* của Lê Quý Đôn)”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2010, tr.37-49.

Nguyễn Tuấn Cường (2012), “Diễn cách Chu Tử học tại Việt Nam: từ *Tứ thư chương cú tập chú* đến *Tứ thư ước giải*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (114).

Nguyễn Tuấn Cường (2014), “Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (123), tr. 27-45.

Hoàng Thị Liên (2020), “Quan niệm lý-khí của Lê Quý Đôn qua tác phẩm *Vân đài loại ngữ*”, *Luận văn Thạc sĩ*, chuyên ngành Triết học, mã số 602280, Đại học Đà Nẵng.

Trịnh Khắc Mạnh (2006), “*Thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về Tứ thư và Ngũ kinh* hiện có ở Viện nghiên cứu Hán Nôm, in trong: *Nho giáo ở Việt Nam*, (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Phạm Thanh Trà (2022), “Nghiên cứu vấn đề chú giải trong *Tứ thư ước giải Luận ngữ - trọng tâm là Thiên Vệ Linh Công*”, *Tạp chí Học viện Khoa học xã hội*.

Lý Lợi 李利, 近十年来大陆对朱熹“四书章句集注”研究综述, 济南职业学院学报, 2016 年第 5 期.